

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

**TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
NIÊM YẾT Q2/2024 & TRIỂN VỌNG NGÀNH 2024**

Tháng 08.2024

KQKD Q2/2024 Thị trường

- Sàn:** HOSE, HNX, UPCOM
- Số lượng:** 1130/1664 doanh nghiệp
- Tổng vốn hoá:** 6,744,969 tỷ đồng
Tương đương 96% vốn hoá toàn thị trường

DOANH THU THUẦN

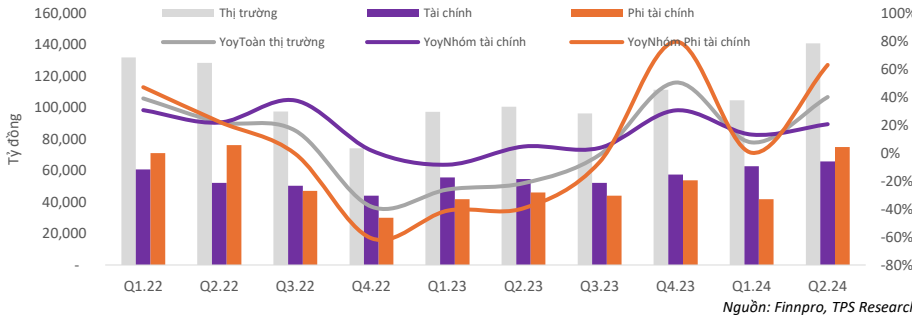
Q2/2024	6T2024
1,061,120	1,588,220
Tỷ đồng	Tỷ đồng
↑ 10.54% yoy	↓ -13.55% yoy

LỢI NHUẬN SAU THUẾ

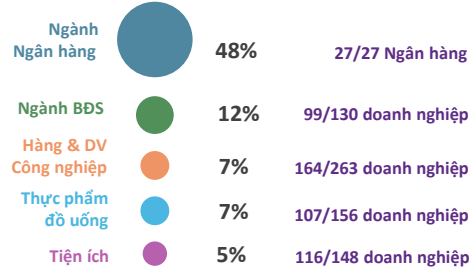
Q2/2024	6T2024
111,248	244,989
Tỷ đồng	Tỷ đồng
↑ 50.20% yoy	↑ 23.95% yoy

Hình 1

Tăng trưởng LNST toàn thị trường và tăng trưởng so với cùng kỳ



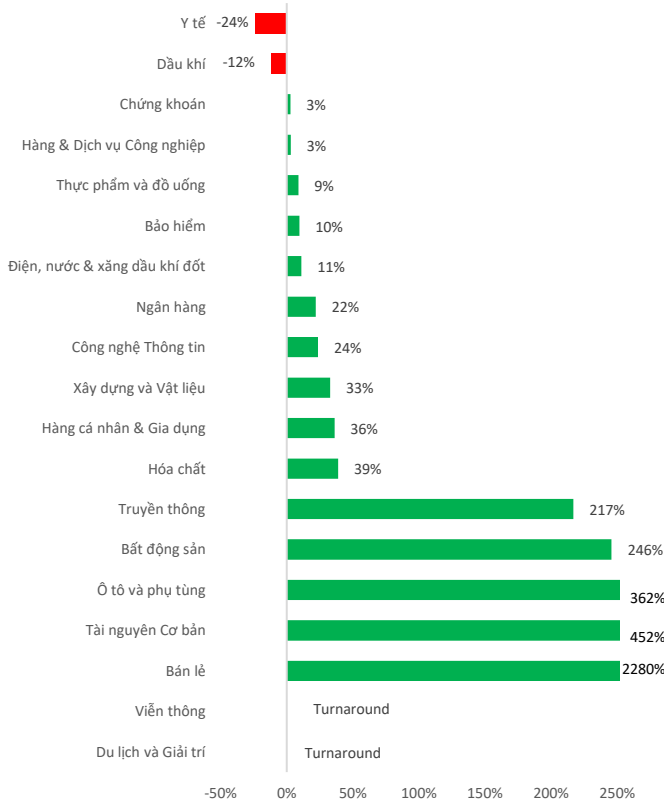
Ngành ngân hàng tiếp tục chiếm gần một nửa lợi nhuận toàn thị trường



Theo dữ liệu chúng tôi thống kê trên cả 3 sàn (HSX, HNX và UPCOM), khoảng 1,130 doanh nghiệp đại diện cho 99% vốn hoá toàn thị trường cho thấy LNST toàn thị trường trong Q2.24 đạt 111.25 nghìn tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành ngân hàng đóng góp nhiều nhất với 60,899 tỷ VND, tương đương với 48% LNST của toàn thị trường.

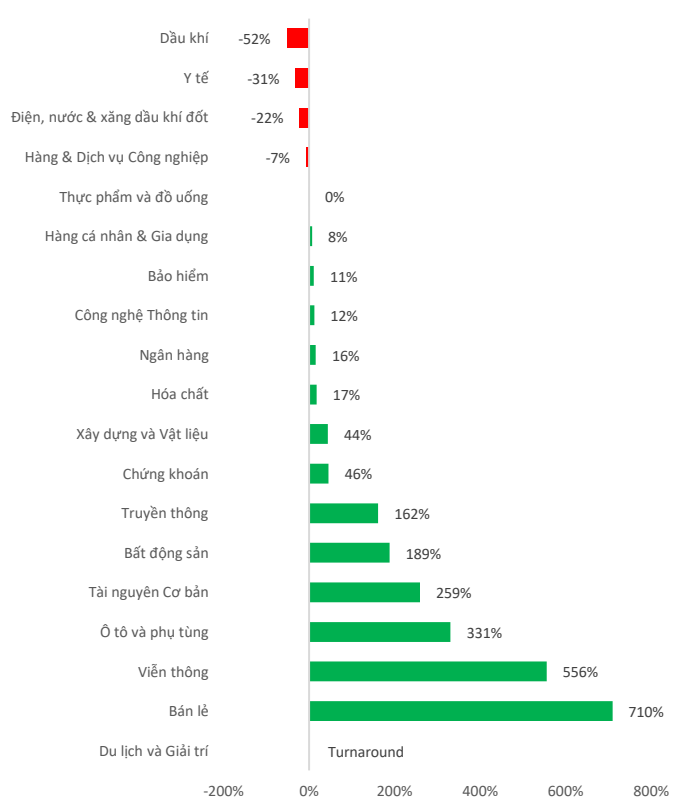
Hình 2

Tăng trưởng LNST Q2/2024 theo các nhóm ngành so với cùng kỳ



Hình 3

Tăng trưởng LNST 1H2024 theo các nhóm ngành so với cùng kỳ



NỘI DUNG CHÍNH

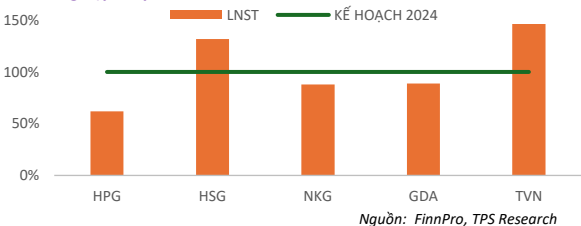
Ngành	Triển vọng	Doanh thu Q2.24 (%yoy)	LNST Q2.24 (%yoy)	Doanh thu 6T2024 (%yoy)	LNST 6T2024 (%yoy)	P/E	P/B
Thép		34%	228%	22%	284%	17.44	1.37
		<p>Chúng tôi cho rằng nhu cầu từ thị trường nội địa sẽ tiếp tục là điểm tựa hỗ trợ cho KQKD của doanh nghiệp ngành thép trong 2H2024 nhờ (1) tăng tốc giải ngân đầu tư công và sự gia tăng nguồn vốn FDI (2) thị trường BĐS ấm lên khi những khó khăn của ngành dần được tháo dỡ, số lượng dự án được cấp phép được kỳ vọng sẽ tăng trở lại khi các bộ luật quan trọng có hiệu lực. Bên cạnh đó, những thông tin về áp thuế chống bán phá giá sản phẩm HRC và Tôn mạ từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Ấn Độ vào Việt Nam sẽ hỗ trợ cho tăng trưởng của ngành trong trung/dài hạn.</p>					
Điện, nước, & xăng dầu khí đốt		1.35%	4.63%	36.77%	5.02%	27.23	1.69
		<p>Triển vọng 2H2024: (1)Tiêu thụ điện của ngành công nghiệp và xây dựng được dự báo sẽ tăng mạnh trong năm tới khi dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam trong lĩnh vực này tăng mạnh trong năm 2023 và 6T.2024. (2)Cùng với sự phục hồi của ngành công nghiệp & xây dựng tăng mạnh sẽ thúc đẩy tiêu thụ điện trong thời gian tới. (3)Hiện tượng La Nina đang dần rõ ràng hơn với lượng mưa tăng dần. Đây sẽ là cơ hội phục hồi và cải thiện lợi nhuận cho các doanh nghiệp thủy điện trong 2H.2024.</p>					
Ngân hàng		20%	22%	14%	24%	9.07	1.46
		<p>FED đang được kỳ vọng sẽ hạ lãi suất tại Mỹ khi CPI tháng 9 hạ nhiệt, qua đó giảm áp lực tỷ giá USD/VND. Động thái này sẽ giúp gỡ khó được phần nào những thách thức của các ngân hàng để giữ mức lãi suất thấp để kích cầu tiêu dùng và nhu cầu tín dụng trong năm. Văn bản số 231/TB-VPCP ngày 18/5 của Thủ tướng định hướng tiếp phần đầu tiếp tục giảm 1-2% lãi suất cho vay. Chúng tôi cho rằng trong 2 quý cuối 2024 sẽ ghi nhận sự phục hồi tăng trưởng tín dụng đáng kể, nhưng sẽ khó để đạt được mức mục tiêu 15% trong 2024.</p>					
Thủy sản		19%	-0.1%	11%	11%	274.34	1.46
		<p>Nhìn về giai đoạn 2H2024, chúng tôi cho rằng nguồn cung cá tra sẽ có sự ổn định khi: (1) Diện tích thả giống mới trong Q1.24 đã tăng trở lại. (2) Giá nguyên liệu đầu vào làm thức ăn nuôi cá tra có thể sẽ hạ nhiệt khi hiện tượng El Nino suy yếu, thời tiết thuận lợi hơn trong 2H2024, hỗ trợ cho việc thả giống của các hộ nuôi. Đối với thị trường tôm, chúng tôi nhận thấy triển vọng đến từ: (1)Tôm Ecuador và Ấn Độ đang bị cảnh báo về kháng sinh và vấn đề lao động sẽ tạo cơ hội mới cho tôm Việt Nam. (2)Giá xuất khẩu của tôm chân trắng qua Mỹ và Trung Quốc tăng trở lại. (3)Thị trường xuất khẩu tôm chân trắng sang EU, Mỹ và Trung Quốc có tín hiệu hồi phục.</p>					
Khai thác cảng		49%	-46%	74%	-29%	19.96	3.28
		<p>Chúng tôi nhận thấy các yếu tố hỗ trợ cho ngành cảng biển Việt Nam vẫn đang được duy trì: (1) Áp lực lạm phát trên toàn cầu hạ nhiệt. (2) Doanh số bán lẻ Trung Quốc duy trì đà tăng trưởng tích cực. (3) Thị trường bắt đầu bước vào mùa cao điểm Q3 và Q4, đây là giai đoạn các nhà nhập khẩu chuẩn bị nguồn cung hàng hóa cho dịp Lễ. (4) Giá cước xếp dỡ cảng nước sâu tăng 10% theo TT 39/2023 hiệu lực từ 15/02/2024.</p>					
Vận tải biển		40%	89%	83%	65%	22.64	22.64
		<p>Chúng tôi duy trì triển vọng khả quan trong 2H2024 nhờ (1) áp lực lạm phát trên toàn cầu hạ nhiệt (2) nhu cầu tại thị trường Trung Quốc phục hồi khi những chính sách hỗ trợ nền kinh tế đã bắt đầu “thấm thấu”. (2) Hoạt động thương mại khu vực Châu Á được dự báo sẽ tăng trưởng ổn định trong 2024. (3) Giá cước neo cao sẽ tác động tích cực đến các doanh nghiệp vận tải biển có hoạt động cho thuê tàu như HAH.</p>					

*P/E và P/B được tính theo giao dịch 06/08/2024

NGÀNH THÉP

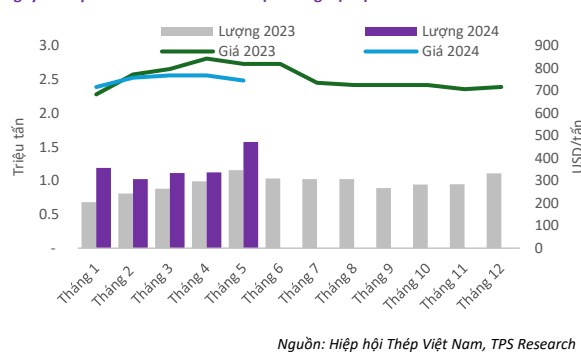
Hình 1

Thực hiện LNST 1H.24 so với kế hoạch 2024 của một số doanh nghiệp thép



Hình 2

Lượng thép giá rẻ nhập khẩu vào Việt Nam tăng mạnh đang gây sức ép lớn đến sản xuất của thị trường nội địa

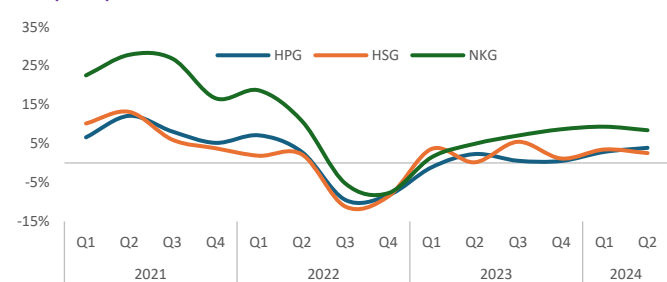


NKG, doanh thu Q2 và 1H2024 ghi nhận mức tăng trưởng lần lượt **+2.9% yoy** và **+10.9% yoy** nhờ công ty đẩy mạnh sản lượng xuất khẩu (68% so với 58% cùng kỳ 2023); **LNST Q2** của công ty ghi nhận mức tăng trưởng mạnh **+76% yoy** đạt 220 tỷ đồng, **lũy kế 6T2024** đạt 370 tỷ đồng (**gấp 4.85 lần cùng kỳ**).

Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy kết quả lợi nhuận tăng trưởng đột biến của các doanh nghiệp thép chủ yếu đến từ (1) mức nền thấp cùng kỳ (2) sản lượng tăng giúp giảm chi phí sản xuất bình quân (3). Đồng thời, chi phí lãi vay cũng thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ nhờ mặt bằng lãi suất thấp, hỗ trợ đáng kể cho tăng trưởng LNST và biên lợi nhuận.

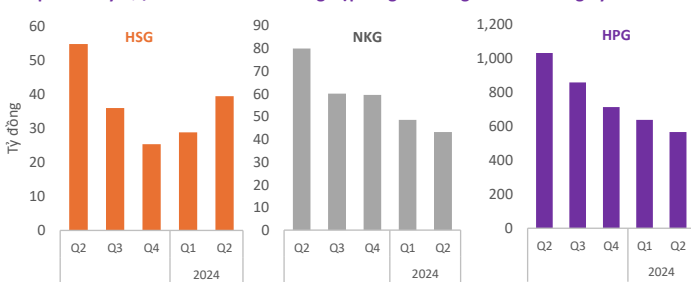
Hình 3

Biên lợi nhuận sau thuế



Hình 4

Chi phí lãi vay Q2/2024 của các doanh nghiệp đã giảm đáng kể so với cùng kỳ



Nguồn: FinPro, TPS Research

Bảng 1

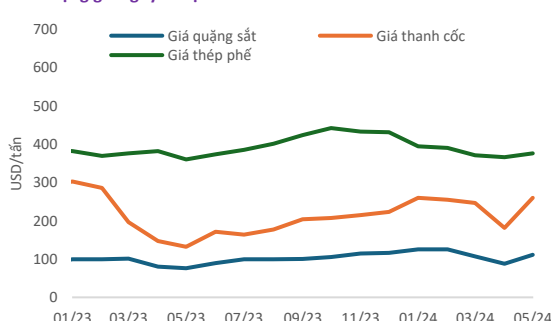
Tăng trưởng LNST của một số doanh nghiệp ngành thép

	2022				2023				2024	
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
HPG	17%	-59%	Loss	Loss	-95%	-64%	Turn around	Turn around	649%	129%
HSG	-79%	-84%	Loss	Loss	7%	-95%	Turn around	Turn around	27%	1,831%
NKG	59%	-76%	Loss	Loss	Loss	-38%	Turn around	Turn around	Turn around	75%
TVN	-51%	Loss	Loss	-71%	-65%	-89%	230%	571%	-32%	Turn around
KTL	22%	-30%	509%	Turn around	83%	2%	-53%	-15%	-26%	25%
Ngành	6%	-65%	Loss	Loss	-92%	-73%	Turn around	Turn around	383%	228%

Nguồn: FinPro, TPS Research

Hình 5

Biến động giá nguyên liệu đầu vào



DOANH THU THUẦN

Q2/2024	6T2024
68,386	124,241
Tỷ đồng	Tỷ đồng
↑ 26.29% yoy	↑ 19.53% yoy

LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Q2/2024	6T2024
4,095	7,289
Tỷ đồng	Tỷ đồng
↑ 196% yoy	↑ 302% yoy

Với bức tranh tình hình kinh tế xã hội tích cực trong 6T2024, lĩnh vực sản xuất công nghiệp đã đạt được kết quả tốt hơn đáng kể so với cùng kỳ. Theo dữ liệu chúng tôi tổng hợp, KQKD của các doanh nghiệp ngành thép trên cả 3 sàn tiếp tục tăng trưởng ấn tượng trong Q2/2024. **Doanh thu toàn ngành +26.29% YoY Q2/2024** và **+19.53% YoY 1H2024**. **LNST toàn ngành +196% YoY Q2/2024** và **+302% YoY 1H2024**.

Các doanh nghiệp đầu ngành đều ghi nhận **tăng trưởng lợi nhuận** mạnh mẽ trong Q2 chủ yếu nhờ **sự hồi phục của ngành xây dựng** góp phần cải thiện nhu cầu cho thép, tôn mạ trong nước.

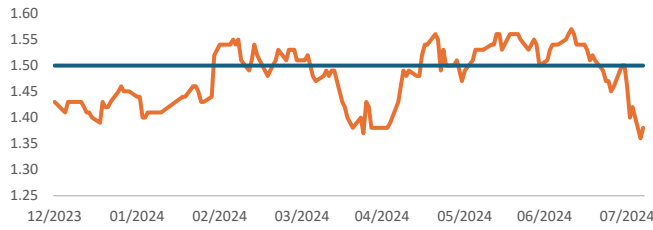
- **HPG** duy trì vị thế dẫn đầu thị phần thép xây dựng (38%), **tổng sản lượng** tiêu thụ thép xây dựng & HRC trong **Q2 và 1H2024** đạt 2.0 và 3.8 triệu tấn (**+33% yoy** & **+18.8% yoy**). **LNST Q2 và 1H2024** tăng lần lượt **+129% yoy** và **+238% yoy**.
- **HSG**, ghi nhận 10,840 tỷ đồng **doanh thu** trong Q3/2024 (**+25% yoy**), **LNST** đạt 273 tỷ đồng (**gấp 19.5 lần cùng kỳ**). Trên bảng KĐKT, giá trị HTK của HSG có giảm -17.1% so với quý trước nhưng vẫn cao hơn 27.3% so với đầu năm 2024.

Chúng tôi cho rằng **nhu cầu từ thị trường nội địa sẽ tiếp tục là điểm tựa hỗ trợ cho KQKD của doanh nghiệp ngành thép trong 2H2024** nhờ (1) tăng tốc giải ngân đầu tư công và sự gia tăng nguồn vốn FDI (2) thị trường BĐS ấm lên khi những khó khăn của ngành dần được tháo dỡ, số lượng dự án được cấp phép được kỳ vọng sẽ tăng trở lại khi các bộ luật quan trọng có hiệu lực. Bên cạnh đó, những thông tin về áp thuế chống bán phá giá sản phẩm HRC và Tôn mạ từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Ấn Độ vào Việt Nam sẽ hỗ trợ cho tăng trưởng của ngành trong trung/dài hạn.

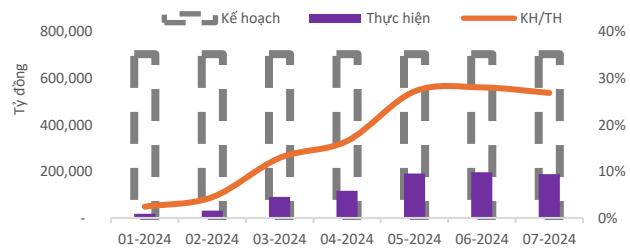
Tuy nhiên, trong ngắn hạn chúng tôi cho rằng ngành thép Việt Nam sẽ tiếp tục phải đối mặt với những **rủi ro** như (1) giá thép thế giới chịu áp lực giảm do nhu cầu yếu kém tại thị trường Trung Quốc (2) rủi ro cạnh tranh lớn từ thép nhập khẩu giá rẻ của Trung Quốc, tạo áp lực giảm giá trên thị trường nội địa (3) giá thép giảm sẽ tạo áp lực lên biên lãi gộp do tăng chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Sau nhịp điều chỉnh từ tháng 06/2024, chúng tôi nhận thấy **định giá P/B của nhiều doanh nghiệp ngành thép đã được chiết khấu đáng kể** so với mức đỉnh tháng 06/2024. **Chỉ số P/B của ngành thép đang ở mức 1.4x thấp hơn trung bình trung bình 3 năm (1.5x)**. HSG và TIS đã điều chỉnh về có mức định giá hợp lý, trong khi định giá của HPG, NKG và POM lùi về mức hấp dẫn so với trung bình 3 năm.

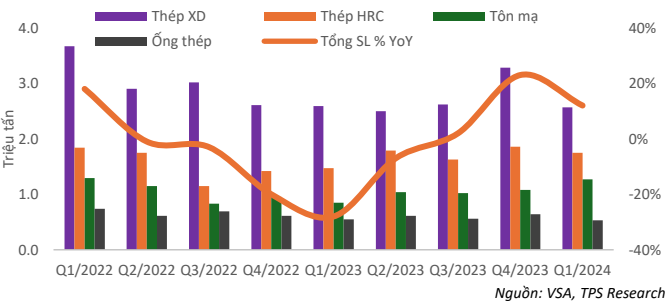
Hình 6
Biến động P/B ngành Thép



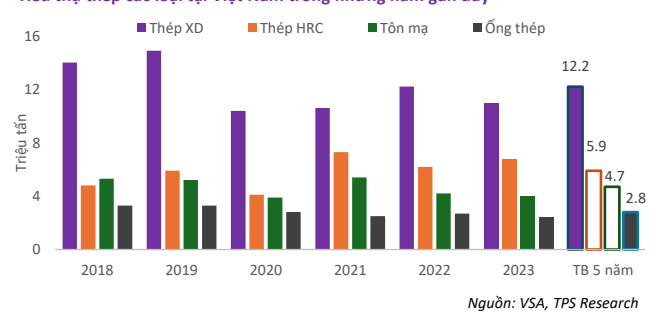
Hình 7
Tình hình giải ngân đầu tư công tính đến 07/2024



Hình 8
Tiêu thụ thép các loại tại Việt Nam trong các quý gần đây



Hình 9
Tiêu thụ thép các loại tại Việt Nam trong những năm gần đây



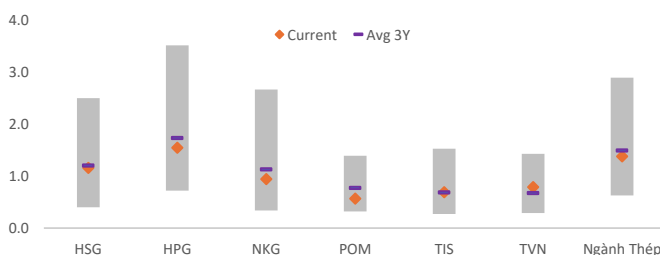
Bảng 2
Biến động giá của cổ phiếu tháng 8.2023 đến 8.2024 (MoM%)

	2023					2024							
	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug
HPG	0%	-5%	-13%	15%	5%	-1%	12%	-2%	-6%	1%	-1%	-4%	-3%
NKG	1%	2%	-11%	31%	7%	-2%	-1%	7%	-15%	11%	-3%	-4%	-8%
HSG	8%	0%	-15%	26%	6%	0%	-1%	4%	-18%	12%	10%	-9%	-4%
TMG	5%	-5%	-11%	-3%	-3%	6%	1%	21%	-6%	-25%	23%	3%	-15%
KTL	-3%	1%	0%	-12%	116%	0%	-42%	0%	-15%	-5%	2%	-8%	4%
TVN	-3%	-6%	-18%	11%	3%	0%	-2%	0%	-11%	20%	24%	12%	2%
GDA	0%	0%	-6%	4%	7%	0%	-3%	-4%	-9%	24%	20%	-8%	-7%
Thép	-2%	-4%	-12%	16%	6%	-1%	10%	-1%	-7%	11%	0%	-3%	-3%

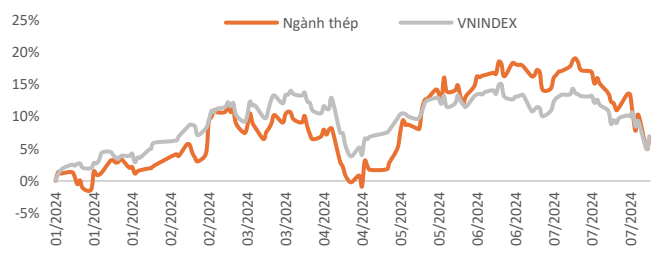
Ghi chú:
Giá đóng cửa vào ngày cuối ngày của tháng
Tăng >10%
Giảm >10%
Tăng/giảm trong vùng ±10%

Nguồn: FiiPro, TPS Research

Hình 10
Vùng biến động P/B của doanh nghiệp thép



Hình 11
Chỉ số ngành Thép đang underperform so với VNINDEX

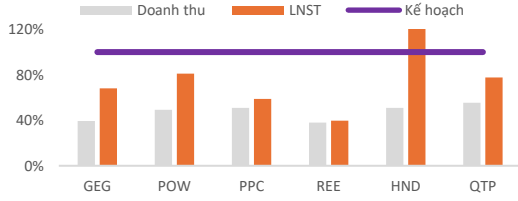


Nguồn: FiiPro, TPS Research

NGÀNH SẢN XUẤT ĐIỆN

Hình 1

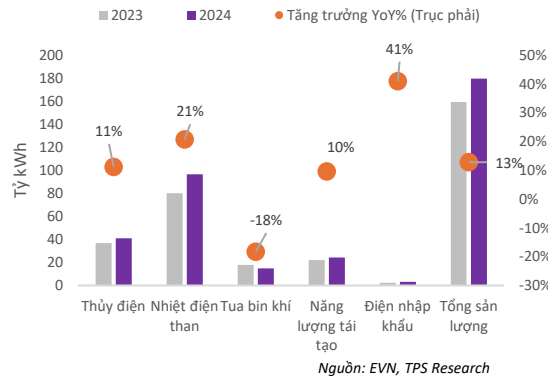
Thực hiện doanh thu và LNST 1H.24 so với kế hoạch 2024 của một số doanh nghiệp điện



Nguồn: FinnPro, TPS Research

Hình 2

Sản lượng điện huy động 7T.2023-7T.2024



Nguồn: EVN, TPS Research

Sản lượng huy động 7T.2024 tăng 13% YoY, tuy nhiên LNST của các doanh nghiệp sản xuất và phân phối điện lại giảm đến 36.77% trong 1H.2024. Các doanh nghiệp nhiệt điện như HND, QTP và PPC đều có biên lợi nhuận thấp hơn so với cùng kỳ lần lượt là 3%, 2% và 2%.

Các yếu tố ảnh hưởng đến biên lợi nhuận của các doanh nghiệp này là:

- (1) Giá thị trường phát điện cạnh tranh thấp hơn khiến lợi nhuận giảm.
- (2) Giá nhiên liệu than đầu vào có xu hướng tăng.
- (3) Bên cạnh đó, giá vận tải biến tăng cao ảnh hưởng trực tiếp đến doanh nghiệp. Đặc biệt là khi số lượng than nhập khẩu tăng cao trong 7T.2024, đạt 5.04 tỷ USD, tăng 25% so với cùng kỳ.

Đối với doanh nghiệp thủy điện, các khó khăn dẫn đến biên lợi nhuận thấp là:

- (1) Thời tiết không thuận lợi cho việc sản xuất.
- (2) Cùng với đó, đặc thù của ngành thủy điện là chi phí hoạt động cố định của doanh nghiệp cao khiến cho biên lợi nhuận giảm.
- (3) Giá thị trường phát điện cạnh tranh thấp hơn khiến lợi nhuận giảm.

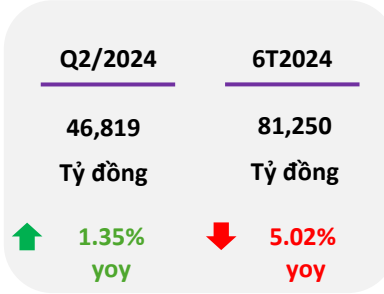
Bảng 1

Tăng trưởng LNST của một số doanh nghiệp ngành điện

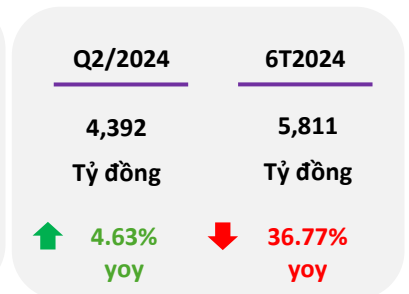
	2022				2023				2024	
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
GEG	127%	-47%	124%	-81%	-40%	-81%	-100%	50%	22%	-83%
POW	42%	-32%	-67%	Turn around	-19%	-69%	-74%	-39%	-67%	148%
PPC	-42%	-43%	Turn around	8%	-50%	137%	-46%	117%	295%	-42%
REE	102%	61%	209%	5%	10%	-17%	-44%	-34%	-48%	-35%
HND	Turn around	49%	559%	Loss	-96%	18%	372%	-93%	1,424%	-17%
QTP	195%	30%	72%	-68%	-58%	-1%	-92%	728%	57%	-35%
Điện	75%	32%	38%	5%	-16%	-21%	-65%	-30%	-72%	5%

Nguồn: EVN, Argus, Finnpro, TPS Research

DOANH THU THUẦN



LỢI NHUẬN SAU THUẾ



Kết quả kinh doanh 1H.2024 sụt giảm 5% YoY do ảnh hưởng bởi doanh thu thấp trong quý 1.2024. Tính riêng quý 2.2024, doanh thu của ngành sản xuất và phân phối điện tăng nhẹ 1.35% YoY. Tăng trưởng doanh thu của ngành chủ yếu đến từ các doanh nghiệp nhiệt điện.

Doanh nghiệp nhiệt điện tăng sản lượng điện được tạo ra từ than, tăng 21% so với cùng kỳ. Đây cũng là xu hướng chung của nhóm nhiệt điện trong quý 2 khi sản lượng huy động từ EVN gia tăng. Điển hình là doanh thu PPC đạt 2,469 tỷ đồng, tăng 77% so với cùng kỳ.

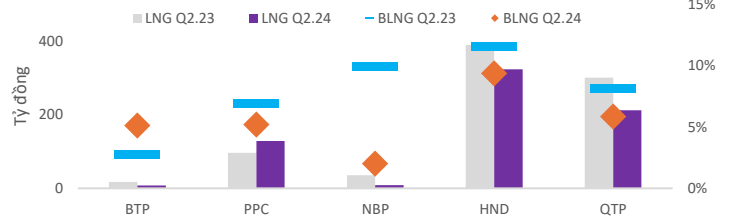
Ở chiều ngược lại, các doanh nghiệp thủy điện gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến tăng trưởng của ngành như:

Thời tiết không thuận lợi trong tháng 4-5/2024 khiến cho mực nước tại các hồ thủy điện hao hụt, dẫn đến sản lượng điện giảm mạnh.

Giá thị trường phát điện cạnh tranh thấp hơn so với cùng kỳ.

Hình 3

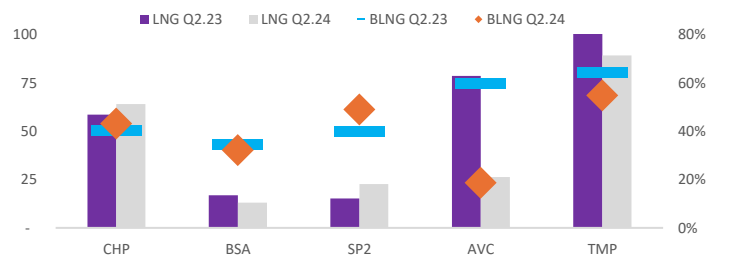
Biên lợi nhuận của doanh nghiệp nhiệt điện



Nguồn: FinnPro, TPS Research

Hình 4

Biên lợi nhuận của doanh nghiệp thủy điện



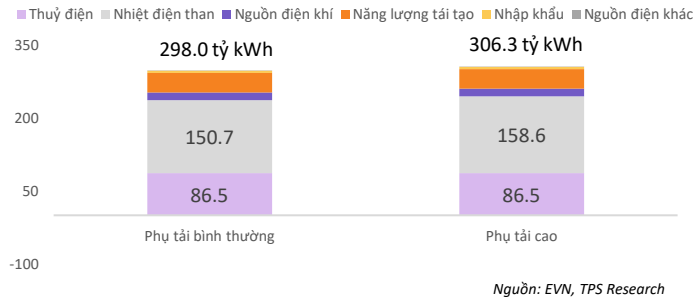
Nguồn: FinnPro, TPS Research

Về **định giá**, PE hiện tại của ngành sản xuất và phân phối điện đang ở mức 27.2x, cao hơn so với trung bình 3 năm là 13.2x. Các doanh nghiệp POW và GEG hiện đang có chỉ số P/E cao nhất trong ngành lần lượt là 29.5x và 32.2x. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhiệt điện như PPC và QTP có định giá P/E khá thấp với 8.8x và 10.6x.

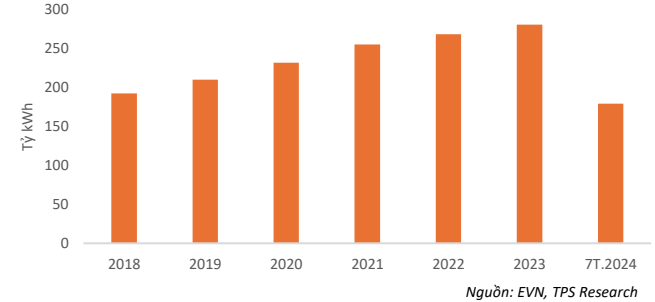
Về triển vọng 2H2024:

1. Tiêu thụ điện của ngành công nghiệp và xây dựng được dự báo sẽ tăng mạnh trong năm tới khi dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam trong lĩnh vực này tăng mạnh trong năm 2023 và 6T.2024. Cùng với sự phục hồi của ngành công nghiệp & xây dựng tăng mạnh sẽ thúc đẩy tiêu thụ điện trong thời gian tới.
2. Hiện tượng La Nina đang dần rõ ràng hơn với lượng mưa tăng dần. Đây sẽ là cơ hội phục hồi và cải thiện lợi nhuận cho các doanh nghiệp thủy điện trong 2H.2024.
3. Sản lượng huy động của nhiệt điện than vẫn đang được duy trì ở mức cao cho thấy triển vọng của các doanh nghiệp nhiệt điện tiếp tục tăng trưởng trong thời gian còn lại của năm 2024.

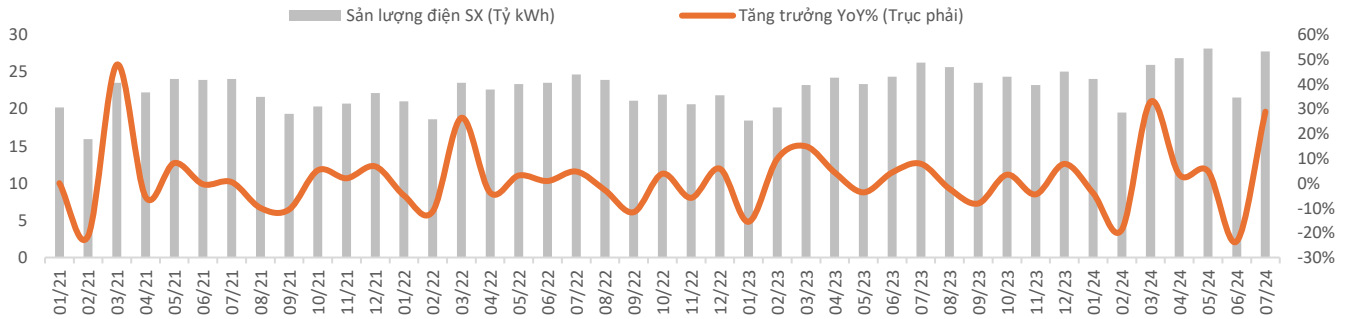
Hình 5
Thành phần huy động nguồn điện trong năm 2024 (Tỷ Kwh)



Hình 6
Sản lượng điện sản xuất và nhập khẩu 2018 - 2024



Hình 7
Sản lượng điện sản xuất của Việt Nam

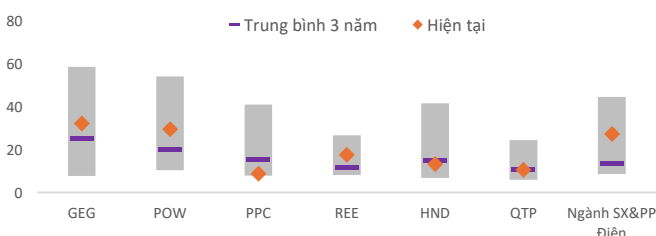


Bảng 2
Biến động giá của cổ phiếu tháng 8.2023 đến 8.2024 (MoM%)

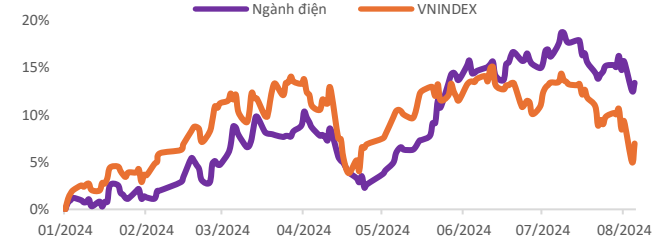
	2023					2024							
	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug
GEG	-7%	11%	-24%	9%	-3%	2%	1%	0%	-7%	13%	0%	6%	-6%
POW	-7%	-9%	-9%	6%	0%	1%	3%	-2%	-8%	20%	18%	-10%	2%
PPC	-3%	-3%	-10%	12%	5%	-7%	0%	0%	-1%	23%	-2%	-16%	-2%
REE	-6%	1%	-17%	9%	-1%	-1%	9%	4%	-3%	1%	0%	11%	-4%
HND	-5%	-1%	-5%	4%	0%	-3%	1%	4%	0%	7%	0%	-8%	-4%
QTP	-7%	-3%	-11%	7%	1%	-1%	3%	5%	-3%	13%	-4%	-10%	-4%
Điện	-1%	-2%	-5%	7%	6%	3%	5%	2%	-5%	13%	6%	-3%	-2%

Ghi chú:
 Giá đóng cửa vào ngày cuối ngày của tháng
■ Tăng >10%
■ Giảm >10%
■ Tăng/giảm trong vùng ±10%

Hình 8
Vùng biến động P/E



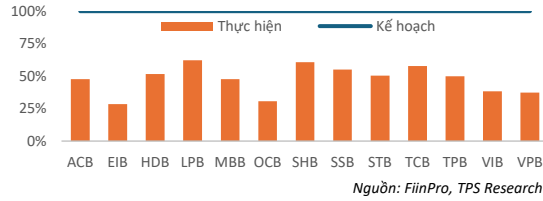
Hình 9
Performance của ngành điện tốt hơn so với VNINDEX



NGÂN HÀNG

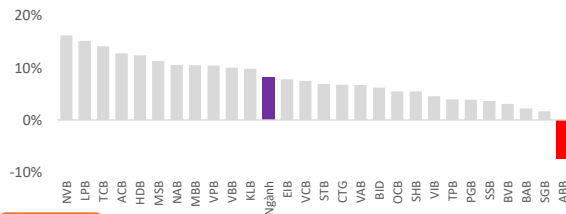
Hình 1

Thực hiện LNTT 1H.24 so với kế hoạch 2024 của một số ngân hàng



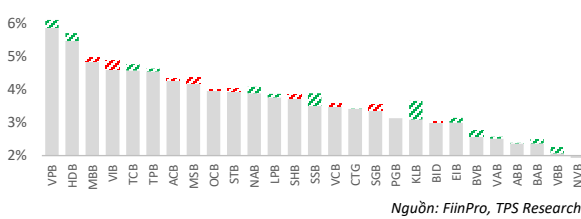
Hình 2

Tăng trưởng tín dụng của 27 ngân hàng niêm yết (Q2 %YTD)



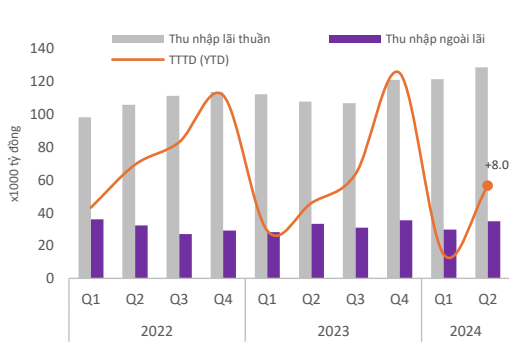
Hình 3

NIM của các ngân hàng Q2/2024 so với Q4/2023

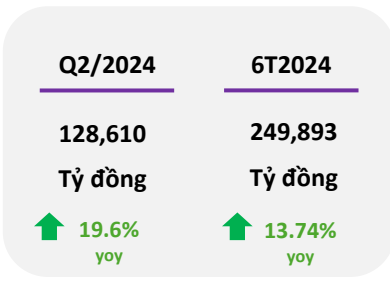


Hình 4

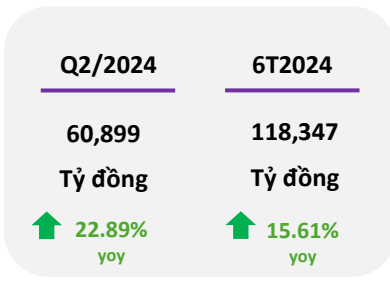
Thu nhập lãi thuần +19.6% yoy trong Q2/2024 nhờ TTTD khá quan



THU NHẬP HOẠT ĐỘNG



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ



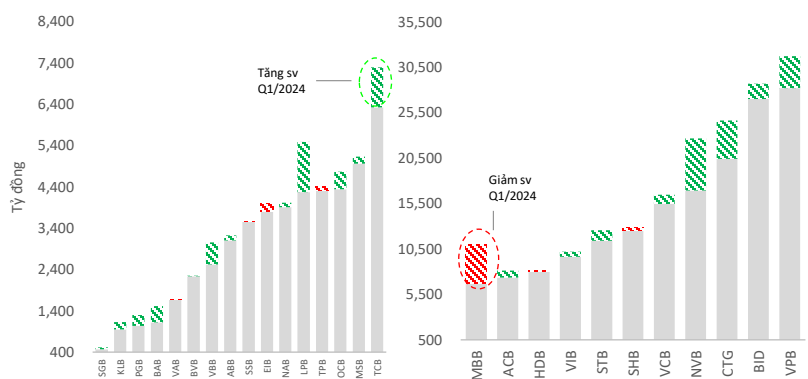
Tổng thu nhập hoạt động toàn ngành +19.6% yoy trong Q2 và +13.7% yoy trong 1H2024. Trong đó, thu nhập lãi thuần +19.6% yoy Q2 và +13.7% yoy 1H2024 nhờ tăng trưởng tín dụng (TTTD) tốt, thu nhập ngoài lãi +4.4% yoy Q2 và +5.0% yoy 1H2024.

Trong Q2/2024, TTTD toàn ngành tăng tốc trở lại, +8% YTD. Trong đó, nhóm ngân hàng tư nhân như NVB, LPB, TCB và ACB đạt mức tăng trưởng vượt trội so với mức tăng của ngành. NIM toàn ngành có sự ổn định so với Q1/2024, đạt 3.39%, nhưng vẫn thấp hơn so với cùng kỳ 2023 (3.70%) và cuối 2024 (3.49%). Ước tính từ 27 NHTM niêm yết, trong Q2/2024, 16 ngân hàng tăng NIM so với Q1/2024 và 10 ngân hàng giảm NIM chủ yếu do lợi suất sinh lãi (IEA) giảm và chủ động giảm lãi suất cho vay để thu hút khách vay.

Về chất lượng tài sản, nợ xấu toàn ngành tăng +8% sv Q1/2024, đạt 240,317 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu ổn định trong Q2, đạt 2.25%. Tuy nhiên, tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) của ngành tiếp tục thu hẹp từ 89.9% trong Q1 xuống 82.1% trong Q2/2024 do nợ xấu tăng đáng kể. Điển hình như CTG, BID, LPB có LLR giảm mạnh, ngược lại nợ xấu giảm mạnh giúp LLR của MBB quay lại mốc 100%.

Hình 5

Bức tranh nợ xấu của các ngân hàng niêm yết Q2/2024



Nguồn: FiinPro, TPS Research

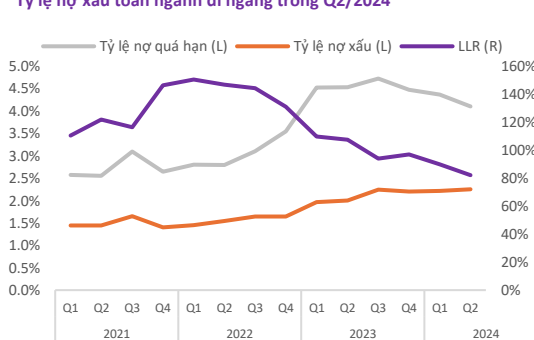
Bảng 1

Tăng trưởng LNTT của một số ngân hàng niêm yết

Ngân hàng	2022				2023				2024	
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
ACB	33%	51%	71%	19%	25%	-2%	13%	40%	-5%	16%
BID	33%	39%	150%	83%	53%	7%	-12%	50%	7%	17%
CTG	-28%	107%	36%	45%	3%	13%	17%	44%	4%	3%
HDB	20%	33%	43%	13%	9%	-1%	16%	95%	47%	51%
LPB	61%	94%	61%	4%	-13%	-51%	1%	287%	84%	244%
MBB	29%	76%	61%	-2%	10%	4%	16%	39%	-11%	23%
MSB	30%	-7%	47%	0%	2%	10%	13%	-37%	0%	7%
SHB	94%	68%	74%	-47%	12%	-3%	-26%	18%	11%	15%
SSB	87%	75%	24%	43%	-18%	-37%	-6%	39%	41%	83%
STB	59%	-7%	86%	65%	50%	80%	36%	45%	11%	13%
TCB	23%	22%	21%	-23%	-17%	-23%	-13%	22%	39%	39%
TPB	14%	37%	54%	16%	9%	-25%	-26%	-67%	4%	18%
VCB	15%	50%	32%	54%	13%	25%	20%	-6%	-4%	9%
VIB	26%	28%	102%	4%	18%	7%	-4%	-14%	-7%	-29%
VPB	178%	-17%	67%	-51%	-77%	-37%	-31%	96%	64%	72%
Ngân hàng	31%	36%	54%	17%	-3%	-3%	-2%	27%	10%	23%

Hình 6

Tỷ lệ nợ xấu toàn ngành đi ngang trong Q2/2024



Nguồn: FiinPro, TPS Research

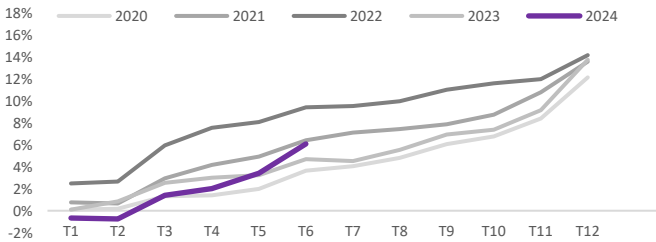
Theo số liệu thống kê từ Ngân hàng Nhà nước, trong Q2/2024 tín dụng của ngành Ngân hàng đã cho thấy sự cải thiện tích cực, kéo tăng trưởng tín dụng toàn nền kinh tế tính đến cuối tháng 6/2024 lên mức 6% so với cuối năm ngoái, đạt mục tiêu Chính phủ đặt ra trong nửa đầu năm nay.

Về **triển vọng** của ngành Ngân hàng trong **nửa cuối năm 2024**, chúng tôi **dự báo lợi nhuận** cả năm ngành ngân hàng có thể **tăng khoảng 10-15%**. Động lực chính đến từ **(1) Hoạt động kinh tế** được kỳ vọng hồi phục tích cực hơn trong nửa cuối năm 2024 (đặc biệt là nhóm ngành phi tài chính) giúp tăng trưởng tín dụng khởi sắc và giảm căng thẳng về nợ xấu; **(2) Hệ số NIM** kỳ vọng cải thiện nhờ chi phí huy động giảm nhanh hơn lãi suất cho vay. Trong năm 2025, chúng tôi dự báo lợi nhuận ngành Ngân hàng có thể đạt mức tăng trưởng 20%.

Về **định giá**, cổ phiếu ngành Ngân hàng đang được giao dịch ở mức P/E và P/B trailing là 9.07x và 1.49x, thấp hơn so với P/E và P/B trung bình 3 năm là 10.03x và 1.72x. Cùng với định giá hấp dẫn và tăng trưởng thu nhập kỳ vọng tiếp tục phục hồi, cổ phiếu ngành Ngân hàng còn thu hút nhà đầu tư bởi câu chuyện tăng vốn, nâng hạng thị trường và tỷ lệ cổ tức khá đều đặn. Dựa vào những cơ sở đã đưa ra ở trên, chúng tôi kỳ vọng Ngành Ngân hàng sẽ tiếp tục là nhóm Ngành thu hút dòng tiền trong năm nay và phù hợp với những nhà đầu tư ưa thích nắm giữ trong trung và dài hạn.

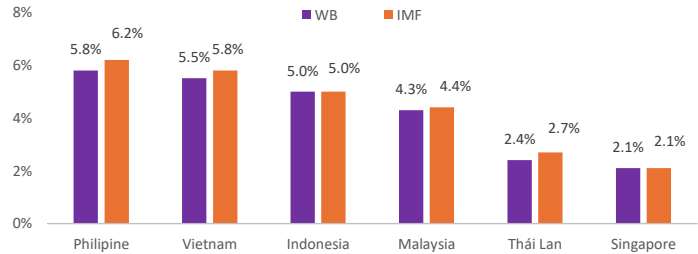
Hình 7

Tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế



Hình 8

Dự báo của WB và IMF về tăng trưởng GDP 2024 của Việt Nam và các nước trong khu vực (%)



Nguồn: NHNN, TPS Research

Bảng 2

Biến động giá của cổ phiếu tháng 8.2023 đến 8.2024(MoM%)

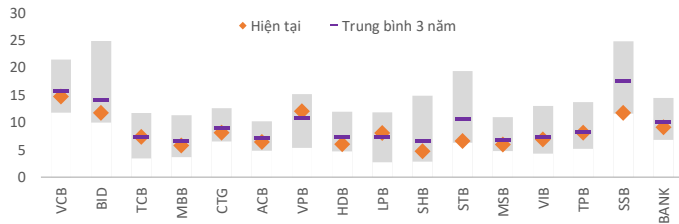
	2023				2024								
	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug
VCB	-3%	-2%	-1%	-2%	-5%	10%	10%	-2%	-4%	-4%	-2%	2%	0%
BID	-1%	-6%	-9%	-3%	12%	10%	11%	-2%	-6%	-4%	-8%	9%	-1%
TCB	1%	-2%	-18%	6%	8%	9%	22%	13%	-2%	1%	-50%	-3%	-2%
MBB	-2%	0%	-8%	4%	5%	17%	11%	5%	-12%	-2%	2%	9%	-3%
CTG	8%	-7%	-8%	-5%	3%	17%	13%	0%	-8%	-3%	-3%	4%	-5%
ACB	-2%	-3%	-2%	3%	9%	8%	9%	2%	-6%	-8%	-3%	1%	-3%
VPB	-5%	4%	-8%	-5%	1%	1%	3%	-1%	-6%	-3%	4%	-1%	0%
HDB	-3%	3%	-1%	5%	13%	7%	7%	3%	-2%	-1%	-1%	10%	-2%
LPB	-2%	-14%	6%	4%	3%	12%	-3%	3%	19%	23%	9%	6%	-7%
SHB	-1%	-11%	-9%	7%	0%	7%	2%	-3%	0%	0%	0%	-3%	-5%
STB	13%	-6%	-12%	2%	2%	7%	6%	0%	-11%	-1%	3%	1%	-2%
MSB	2%	-2%	-11%	4%	2%	5%	17%	-8%	-7%	5%	0%	3%	-5%
VIB	-2%	-5%	-7%	4%	5%	6%	6%	12%	-14%	3%	-3%	0%	0%
TPB	5%	-9%	-11%	8%	2%	3%	11%	-4%	-6%	-1%	-3%	5%	-4%
SSB	-4%	-11%	3%	-12%	6%	-4%	0%	-3%	0%	-2%	-3%	6%	0%
Ngân hàng	1%	-3%	-6%	2%	3%	9%	9%	1%	-5%	0%	-2%	5%	-3%

Ghi chú:
 Giá đóng cửa vào ngày cuối ngày của tháng
 Tăng >10%
 Giảm >10%
 Tăng/giảm trong vùng ±10%

Nguồn: FiinPro, TPS Research

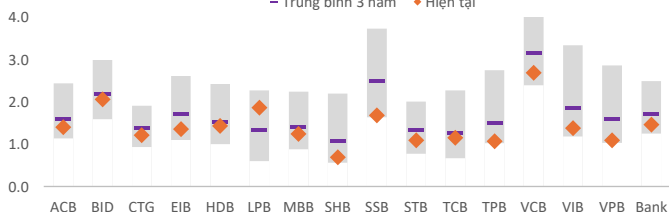
Hình 9

Vùng biến động P/E



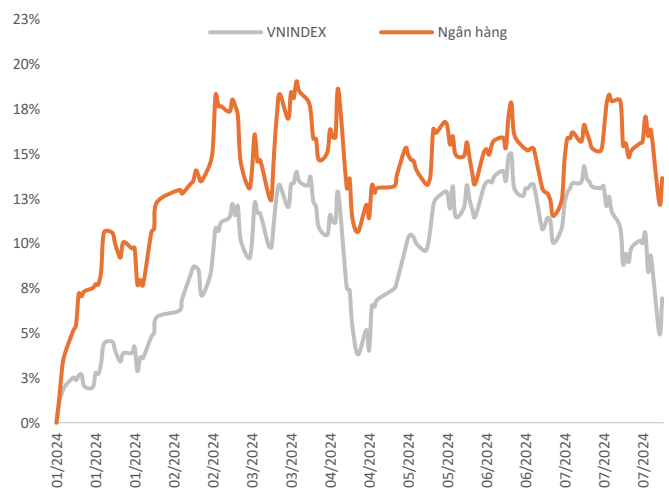
Hình 10

Vùng biến động P/B



Hình 11

Chỉ số ngành Ngân hàng đang outperform so với VNINDEX

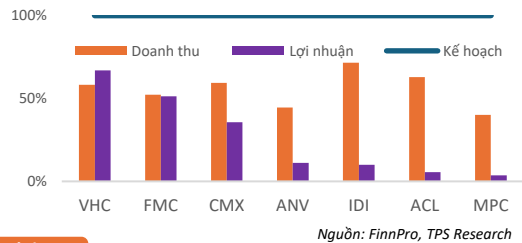


Nguồn: FiinPro, TPS Research

NGÀNH THỦY SẢN

Hình 1

Thực hiện doanh thu và LNST 1H.24 so với kế hoạch 2024 của một số doanh nghiệp thủy sản



Hình 2

Doanh số nhà hàng ở Mỹ



Sau cùng, lợi nhuận toàn ngành ghi nhận 703 tỷ đồng và 1,126 tỷ đồng lần lượt trong quý 2.2024 và 1H.2024, giảm 0.01% và tăng 94.5% so với cùng kỳ. Tuy vậy, LNST của ngành trong quý 2.2024 không ghi nhận tăng trưởng mặc dù:

- Giá XK cá tra đã có sự cải thiện tích cực khi
- Nhu cầu dần phục hồi
- Giá cá nguyên liệu thấp
- Giá nguyên liệu đầu vào làm thức ăn cho cá tra hạ nhiệt

Biên lợi nhuận khá khiêm tốn so với tăng trưởng của doanh thu toàn ngành, điều này đến từ chi phí vận chuyển của nhóm thủy sản Q2 tăng đáng kể so với cùng kỳ khi giá cước vận chuyển quốc tế tăng mạnh trong tháng 5 và tháng 6.

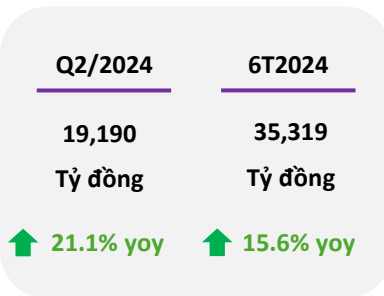
Các công ty IDI và ANV đạt LNST thấp hơn đáng kể lần lượt ở mức 21% yoy và 17% yoy. Trong trường hợp của VHC, chi phí vận chuyển tăng từ 64 tỷ đồng lên đến 100,31 tỷ đồng, 55.95% so với cùng kỳ..

Bảng 1

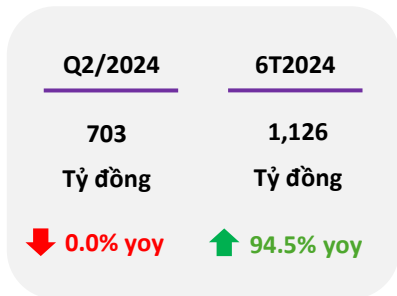
Tăng trưởng LNST của một số doanh nghiệp ngành Thủy sản

	2022				2023				2024	
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
ACL	473%	213%	414%	-75%	-97%	-88%	-74%	-69%	20%	-22%
ANV	224%	914%	Turn around	99%	-55%	Loss	-99%	Loss	-82%	Turn around
CMX	131%	35%	22%	-65%	-8%	-10%	-74%	95%	36%	-76%
FMC	37%	44%	25%	-26%	15%	-36%	12%	9%	2%	10%
IDI	854%	768%	898%	-71%	-91%	-89%	-76%	-20%	-22%	-31%
VHC	321%	207%	79%	-57%	-59%	-43%	-56%	-67%	18%	-26%
MPC	242%	-42%	15%	184%	Loss	-93%	Loss	-97%	Turn around	278%
Thủy sản	201%	135%	57%	-29%	Loss	-65%	-70%	-69%	Turn around	-0%

DOANH THU THUẦN



LỢI NHUẬN SAU THUẾ

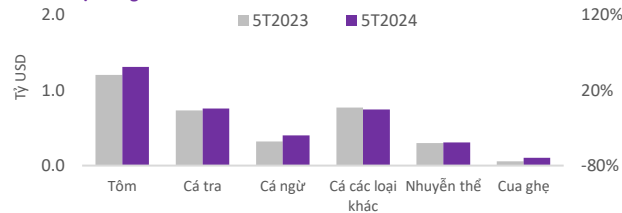


Doanh thu của ngành thủy sản trong Quý 2.2024 tăng 21.1% YoY và 15.6% YoY cho 1H.2024. Mức tăng trước này đến từ các yếu tố:

- Tăng trưởng xuất khẩu thủy sản trong 6 tháng đầu năm, đạt 4.4 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ.
- Lạm phát được kiểm soát tại các thị trường lớn, tạo động lực cho hoạt động tiêu dùng, ăn uống phục hồi.
- Giá trị XK tôm trong tháng 6/2024 đạt 344 triệu USD, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2023. Tính lũy kế 6 tháng đầu năm, giá trị XK đạt gần 1,6 tỷ USD, tăng 6%.
- Sau những lần giảm giá từ đầu năm, giá xuất khẩu trung bình của sản phẩm tôm chân trắng sang Trung Quốc tăng về lại mức giá \$6,50, tăng 3.1%.
- Xuất khẩu tôm chân trắng sang Mỹ đạt mức 4,976 tấn, đây là mức cao nhất từ tháng 11/2023. Bên cạnh đó, giá tôm cũng tăng 2% so với tháng trước đó.

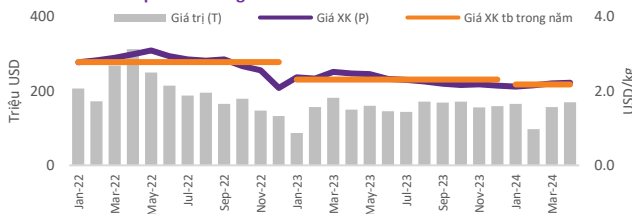
Hình 3

Cơ cấu mặt hàng XK 5T2024



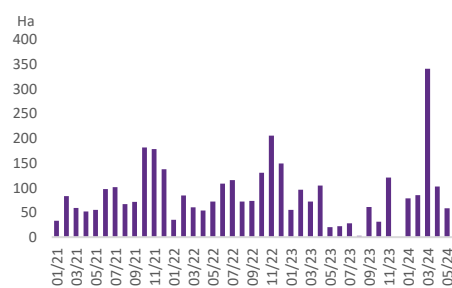
Hình 4

Xuất khẩu cá tra qua các tháng



Hình 5

Diện tích thả giống mới tại Đồng Tháp tăng trở lại



Về **định giá**, chỉ số P/E hiện tại của ngành thủy sản vẫn đang ở mức 44x so với mức trung bình 3 năm là 23x. P/E hiện tại cao hơn mức trung bình 3 năm khá nhiều nhưng một số doanh nghiệp vẫn đang có mức định giá thấp so với ngành như FCM, CMX, DAT. Ở chiều ngược lại, P/E của các doanh nghiệp lớn trong ngành như VHC, IDI và ANV hiện tại lần lượt là 21x, 38x và 118x.

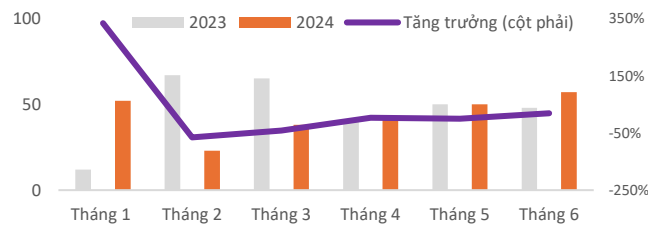
• **Triển vọng 2H2024** cho các doanh nghiệp xuất khẩu tôm:

1. Tôm Ecuador và Ấn Độ đang bị cảnh báo về kháng sinh và vấn đề lao động sẽ tạo cơ hội mới cho tôm Việt Nam.
2. Giá xuất khẩu của tôm chân trắng qua Mỹ và Trung Quốc tăng trở lại.
3. Thị trường xuất khẩu tôm chân trắng sang EU, Mỹ và Trung Quốc có tín hiệu hồi phục.

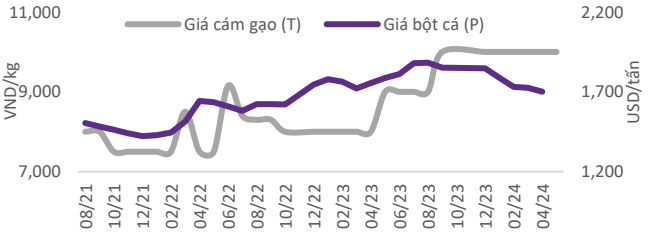
• **Triển vọng 2H2024** cho các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra:

1. Giá xuất khẩu cá tra trung bình được cải thiện và có thể tiếp tục tăng khi các thị trường xuất khẩu trọng điểm như Trung Quốc, Mỹ và liên minh Châu Âu chuẩn bị bước vào mùa cao điểm mua sắm.
2. Mức thuế chống bán phá giá của Mỹ đối với mặt hàng cá tra fillet đông lạnh Việt Nam trong kỳ ra soát hành chính lần thứ 19 (POR 19) đã giảm đáng kể, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong thời gian tới.
3. Mỹ và EU liên tục siết chặt nhập khẩu thủy sản từ Nga, mở ra cơ hội cho cá tra Việt Nam.

Hình 6
Xuất khẩu cá tra Việt Nam sang Trung Quốc và HongKong

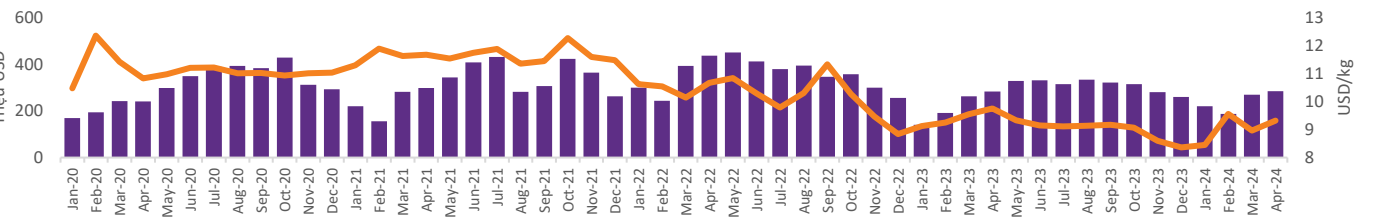


Hình 7
Diễn biến giá nguyên liệu đầu vào cho thức ăn nuôi cá tra



Nguồn: Vasep, TPS Research

Hình 8
Kim ngạch xuất khẩu tôm qua các tháng



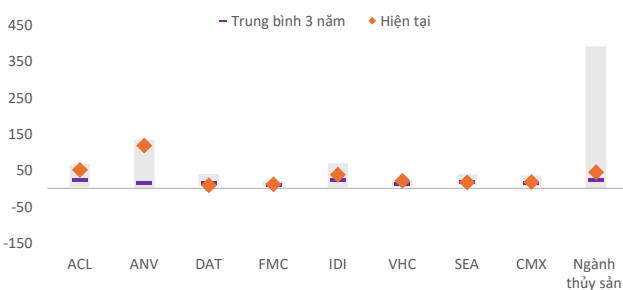
Nguồn: Vasep, TPS Research

Bảng 2
Biến động giá của cổ phiếu tháng 8.2023 đến 8.2024(MoM%)

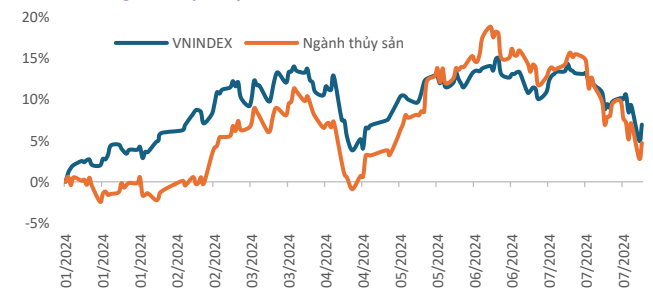
	2023					2024							
	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug
ACL	6%	-5%	-13%	7%	-7%	1%	10%	-2%	-5%	2%	2%	-2%	-6%
ANV	-6%	4%	-32%	19%	7%	-4%	16%	0%	-17%	18%	-5%	5%	-9%
FMC	-2%	-2%	-9%	8%	-1%	-1%	7%	2%	0%	4%	-3%	0%	-4%
IDI	-1%	-3%	-30%	18%	5%	-4%	12%	2%	-15%	12%	-8%	-17%	-4%
VHC	3%	2%	-20%	5%	13%	-14%	15%	7%	-6%	0%	-5%	2%	-4%
MPC	4%	-1%	-13%	4%	-1%	-2%	4%	1%	-5%	2%	5%	-3%	-2%
CMX	0%	-6%	-25%	11%	3%	-3%	5%	2%	-14%	22%	9%	-10%	-11%
Thủy sản	0%	-4%	-13%	12%	11%	-1%	7%	5%	-7%	10%	-2%	-4%	-2%

Ghi chú:
 Giá đóng cửa vào ngày cuối ngày của tháng
■ Tăng >10%
■ Giảm >10%
■ Tăng/giảm trong vùng ±10%

Hình 9
Vùng biến động PE



Hình 10
Performance ngành thủy sản yếu hơn so với VNINDEX

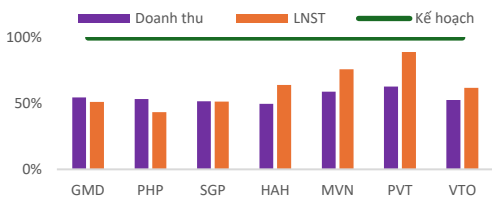


Nguồn: FiinPro, Vasep, TPS Research

CẢNG & VẬN TẢI BIỂN

Hình 1

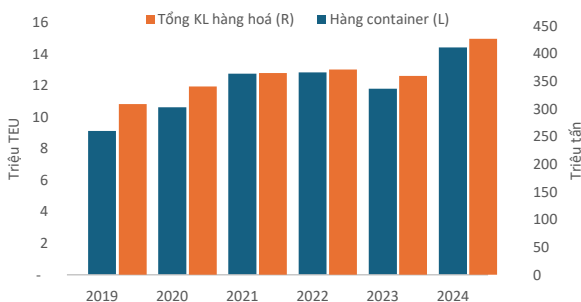
Thực hiện doanh thu và LNST 1H.24 so với kế hoạch 2024 của một số doanh nghiệp cảng & vận tải biển



Nguồn: FiinPro, TPS Research

Hình 2

Sản lượng hàng hoá và container qua cảng biển Việt Nam 6T qua các năm



Nguồn: Cục Hàng hải Việt Nam, TPS Research

Với nhóm Vận tải biển, KQKD đạt mức tăng trưởng mạnh nhờ (1) XNK sôi động giúp tăng sản lượng vận chuyển (2) giá cước vận chuyển quốc tế cùng giá cước cho thuê tàu đều tăng mạnh trong T5 và T6/2024 (3) Thanh lý tài sản.

Trong Q2/2024, doanh thu toàn ngành đạt 15,514 tỷ đồng, +42.7% yoy và +74% qoq; LNST đạt 2238 tỷ đồng, +23% yoy và +116% qoq.

HAH là doanh nghiệp được hưởng lợi rõ rệt nhất từ việc giá cước vận chuyển và cho thuê tàu quốc tế tăng trong Q2/2024 khi doanh thu Q2 +55% yoy và LNST +59% yoy. Hiện HAH đã hoàn thành 50% KH doanh thu và 61% KH lợi nhuận. Chúng tôi kỳ vọng HAH sẽ duy trì KQKD tích cực trong giai đoạn 2H2024 nhờ (1) nền kinh tế phục hồi (2) quy mô đội tàu lớn hơn cùng kỳ (3) đàm phán được giá cho thuê tàu cao.

VOS, dù ghi nhận lỗ từ hoạt động kinh doanh cốt lõi song với việc ghi nhận lợi nhuận từ hoạt động thanh lý tàu đã giúp kết quả LNST của VOS tăng đột biến lên 284 tỷ đồng, gấp 263 lần cùng kỳ và hoàn thành 132% KH lợi nhuận 2024.

PVT đạt doanh thu tăng trưởng +41.2% yoy chủ yếu đóng góp từ hoạt động vận tải quốc tế và doanh thu thương mại, dịch vụ (gồm mua bán hàng hoá, thiết bị liên quan đến dầu khí, dịch vụ quản lý tàu biển...) tăng mạnh +230% yoy. Tuy nhiên, kết quả LNST vẫn lụi nhẹ -5% yoy do áp lực từ tỷ giá, chi phí lãi vay và chi phí khác tăng. PVT cũng đã hoàn thành 87% KH lợi nhuận. Chúng tôi đánh giá triển vọng 2H2024 vẫn khả quan nhờ giá cước tàu đầu thô vẫn neo cao do nhu cầu cao và nguồn cung tàu giảm.

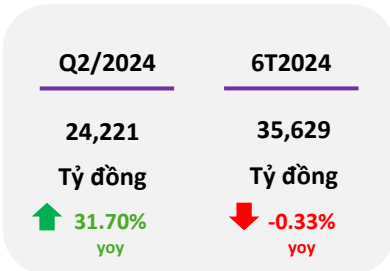
Bảng 1

% Tăng trưởng yoy LNST của một số doanh nghiệp Cảng & Vận tải biển

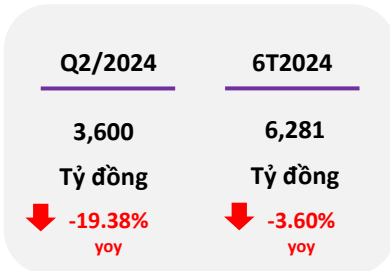
	2022				2023				2024	
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
CLL	12%	19%	-12%	41%	6%	14%	13%	1%	-1%	-21%
DVP	5%	1%	9%	-8%	94%	43%	-45%	2%	-42%	-27%
GMD	86%	88%	77%	3%	-20%	413%	18%	-11%	120%	-76%
VSC	43%	9%	-21%	-31%	-61%	-70%	-50%	1%	5%	167%
DXP	19%	8%	-63%	-5%	-2%	-13%	30%	92%	-26%	33%
PHP	-3%	10%	21%	-16%	25%	10%	-10%	-10%	-33%	-8%
SGP	-49%	-19%	-48%	-98%	-52%	-4%	209%	560%	111%	-34%
HAH	207%	232%	172%	-29%	-52%	-75%	-59%	-72%	-53%	59%
PVT	12%	-9%	152%	18%	24%	51%	-17%	-3%	27%	-5%
VNA	1,151%	75%	-8%	-19%	-98%	-100%	-96%	-1%	-70%	5,989%
VOS	Turn around	8%	-17%	-78%	31%	-100%	Loss	476%	2%	26,234%
VTO	-93%	-80%	Turn around	-39%	629%	136%	-39%	-24%	98%	314%

Nguồn: FiinPro, TPS Research

DOANH THU THUẦN



LỢI NHUẬN SAU THUẾ



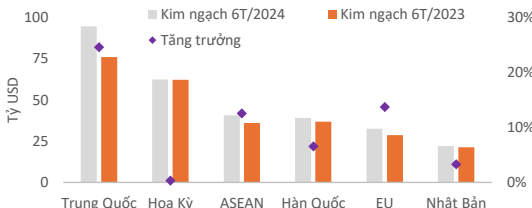
Với nhóm Cảng biển, Doanh thu (8707 tỷ) cả ngành đạt mức tăng khá trong Q2/2024 +15.8% yoy chủ yếu nhờ hoạt động sản xuất, tiêu dùng phục hồi, XNK sôi động giúp sản lượng qua các cảng biển tăng trưởng tốt. Theo số liệu từ Cục Hàng hải Việt Nam, sản lượng hàng hóa qua cảng Việt Nam tiếp tục ghi nhận tăng trưởng tích cực sau 6T2024, tổng sản lượng ước đạt 426.5 triệu tấn, +18% yoy. Đối với hàng container, sản lượng thông qua 6T2024 đạt 14.4 triệu TEU, +22% yoy.

Tuy nhiên, LNST Q2 (1362 tỷ) giảm -49% yoy chủ yếu do cùng kỳ xuất hiện lợi nhuận đột biến từ hoạt động thoái vốn cảng của GMD. VSC và DXP có mức tăng trưởng lợi nhuận ấn tượng trong Q2, lần lượt +167% và +33% yoy; lợi nhuận cốt lõi của GMD cũng tăng trưởng mạnh +52% yoy sau khi loại bỏ lợi nhuận từ thoái vốn cảng Nam Hải Đình Vũ; DVP, CLL và PHP tiếp tục ghi nhận tăng trưởng lợi nhuận âm chủ yếu do chi phí quản lý cao hơn cùng kỳ.

Lũy kế 6T2024, doanh thu nhóm cảng biển đạt 14791 tỷ đồng, -2% yoy; LNST đạt 2778 tỷ đồng, -24% yoy.

Hình 3

Tăng trưởng kim ngạch XNK 6T2024



Hình 4

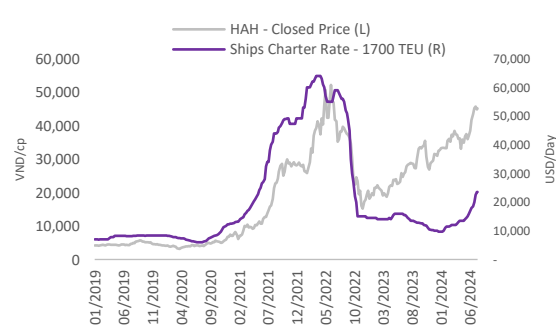
Giá cước định hạn tàu đầu thô



Nguồn: Fearnleys, TPS Research

Hình 5

Tương quan giá thuê tàu container và giá cổ phiếu HAH



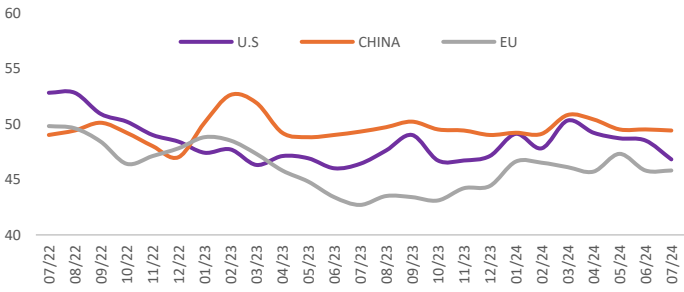
Nguồn: TPS Research

Với nhóm vận tải biển, chỉ số P/E hiện tại đang ở mức 18.7x cao hơn so với mức trung bình 3 năm ở 16.5x. Phần lớn các doanh nghiệp trong ngành đều có chỉ số P/E cao hơn mức trung bình 3 năm sau nhịp tăng giá trong 2 tháng qua. Chỉ số P/E của 2 cổ phiếu VNA và VOS hiện đang thấp hơn so với trung bình 3 năm và thấp hơn so với ngành lần lượt ở mức 8.7x và 4.9x.

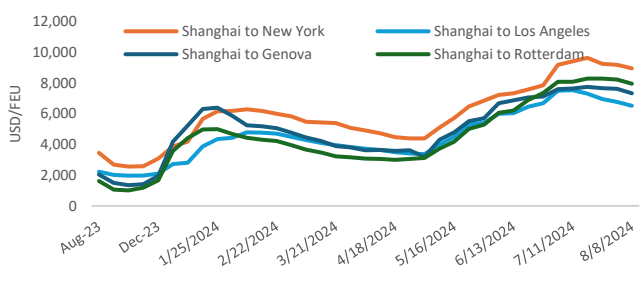
Với nhóm cảng biển, chỉ số P/E đang ở mức 14.6x cũng là mức cao nhất trong 3 năm qua. Các cổ phiếu thuộc ngành cảng biển hiện đều có chỉ số P/E ở mức cao hơn so với trung bình 3 năm sau nhịp tăng giá mạnh từ tháng 5/2024.

Chúng tôi đánh giá triển vọng ngành khả quan trong 2H2024 nhờ (1) Tâm lý người tiêu dùng tại Mỹ và EU đang trong xu hướng hồi phục, hỗ trợ cho doanh số bán hàng trong thời gian tới, dù vẫn thấp hơn so với mức trước Covid 19; (2) PMI của các nền kinh tế lớn đang có sự phục hồi tích cực; (3) Áp lực lạm phát hạ nhiệt, duy trì ở mức thấp sẽ hỗ trợ cho tiêu dùng; (4) Nhu cầu vận chuyển hàng hóa cao khi bước vào mùa cao điểm Q3 & Q4; (5) Tình hình phức tạp tại biển Đỏ, cước phí vận chuyển dầu nói chung có nhiều dư địa tăng trưởng trong 2H2024.

Hình 6
Manufacturing PMI



Hình 7
Chỉ số giá cước vận chuyển container các chuyến từ Shanghai



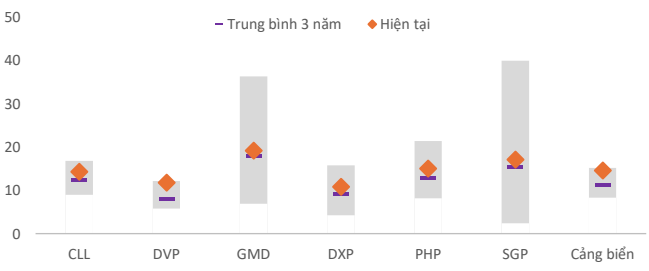
Nguồn: Drewry, TPS Research

Bảng 2
Biến động giá của cổ phiếu tháng 8.2023 đến 8.2024 (MoM%)

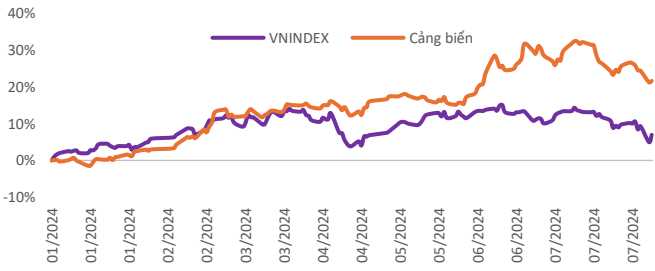
	2023					2024							
	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug
CLL	1%	-2%	-9%	5%	7%	7%	6%	-1%	-6%	2%	3%	-1%	-1%
DVP	3%	4%	-4%	5%	11%	-6%	3%	8%	-4%	5%	0%	0%	-2%
GMD	7%	6%	-11%	19%	0%	-3%	12%	5%	6%	0%	-1%	-4%	-4%
PHP	-5%	-1%	-8%	-1%	-1%	4%	4%	2%	-4%	0%	37%	-12%	-5%
SGP	9%	-1%	-18%	3%	6%	5%	5%	7%	-9%	22%	36%	-20%	-8%
HAH	-30%	12%	-28%	27%	6%	-1%	13%	2%	-4%	4%	6%	-6%	-8%
MVN	12%	0%	-9%	16%	-7%	4%	-3%	-5%	-1%	10%	175%	-22%	0%
PVT	-2%	22%	-22%	19%	1%	-2%	3%	7%	-13%	22%	-5%	-1%	-4%
VNA	-7%	1%	-14%	0%	-2%	-8%	25%	-5%	-9%	20%	4%	-28%	-7%
VOS	-5%	11%	-37%	28%	6%	0%	4%	0%	-11%	49%	19%	-9%	-10%
VTO	-5%	0%	-7%	7%	4%	7%	1%	5%	-1%	14%	2%	19%	-10%

Ghi chú:
Giá đóng cửa vào ngày cuối ngày của tháng
Tăng >10%
Giảm >10%
Tăng/giảm trong vùng ±10%

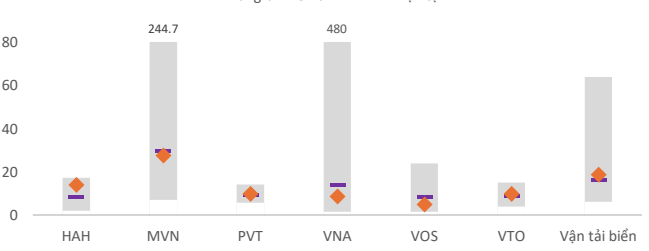
Hình 8
Vùng biến động PE



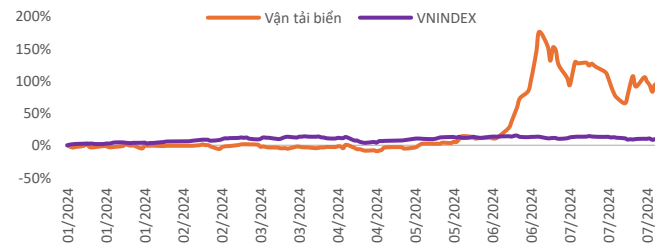
Hình 10
Chỉ số ngành Cảng biển đang outperform so với VNINDEX



Hình 9
Vùng biến động PE



Hình 11
Ngành vận tải biển tăng trưởng mạnh trong Q2.2024



Nguồn: FinPro, TPS Research

TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM

Các thông tin, tuyên bố, dự đoán trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên TPS không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các nhận định trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo.

Các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. Báo cáo này không phải là báo cáo phục vụ cho nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định pháp luật. TPS và các công ty con; cũng như giám đốc, nhân viên của TPS và các công ty con có thể có lợi ích trong các công ty được đề cập tới trong báo cáo này.

TPS có thể đã, đang và sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. TPS sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này. TPS nghiêm cấm việc sử dụng, và mọi sự in ấn, sao chép hay xuất bản toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vì bất kỳ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của TPS.

Analyst

Mai Gia Trí

028 7301 3839 (Ext 886)

trimg@tpbs.com.vn

Head of Research

Ngô Thị Lê Thanh

028 7301 3839 (Ext 121)

thanhnt@tpbs.com.vn

LIÊN HỆ

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH - CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG (TPS)

 028 7301 3839

 tt.pt@tpbs.com.vn

 <https://www.tpbs.com.vn/>